

# Phát triển bền vững ở Việt Nam và định hướng đến năm 2030

**PGS.TS PHẠM THỊ THANH BÌNH**

*Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam*

- NGÀY NHẬN BÀI: 02/8/2022 ● NGÀY GỬI PHẢN BIỆN: 08/8/2022
- NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 19/8/2022

**Tóm tắt:** Ở Việt Nam, chủ đề phát triển bền vững đã được chú ý nhiều trong giới nghiên cứu cũng như những nhà hoạch định đường lối, chính sách từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước và ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Quan niệm về phát triển bền vững thường được tiếp cận theo các khía cạnh: *Một là*, phát triển bền vững là phát triển trong mối quan hệ duy trì những giá trị môi trường sống, coi giá trị môi trường sinh thái là một trong những yếu tố cấu thành những giá trị cao nhất cần đạt tới của sự phát triển. *Hai là*, phát triển bền vững là sự phát triển dài hạn, cho hôm nay và cho mai sau; phát triển hôm nay không làm ảnh hưởng tới mai sau. Bài viết giới thiệu quan điểm, định hướng và những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Phát triển bền vững ở Việt Nam, định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam 2030

Ngay từ năm 1991, trong bản Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 – 2000 được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành, một số nội dung về phát triển bền vững của quốc tế ở thời điểm đó đã được tiếp nhận. Ngày 25-6-1998, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó khẳng định quan điểm: “bảo vệ môi trường là một nội dung

không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

Trong các văn kiện các kỳ Đại hội Đảng đều nhấn đến phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định con đường phát triển kinh tế – xã hội của

**“HAI TRONG SỐ 8 NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM”:**

**MỘT LÀ: CON NGƯỜI CHÍNH LÀ TRUNG TÂM CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG;**

**HAI LÀ: PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÀ NHIỆM VỤ TRUNG TÂM, ĐƯỢC KẾT HỢP CHẶT CHÈ, HỢP LÝ VÀ HÀI HÒA VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI, VỚI KHAI THÁC HỢP LÝ, SỬ DỤNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN THEO NGUYÊN TẮC “MỌI MẶT”: KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỀU CÙNG CÓ LỢI.**

nước ta là “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. Các văn kiện Đại hội Đảng các khóa tiếp theo đều tiếp tục nhấn mạnh quan điểm này và đã được Quốc hội thể chế hoá trong Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014. Tại mục 4, Điều 3, Luật Bảo vệ Môi trường, phát triển bền vững được định nghĩa: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”. Đây là định nghĩa có tính tổng quát, nêu bật những yêu cầu và mục tiêu trọng yếu nhất của phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện và tình hình ở Việt Nam.

### **1. QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Nhận thức về phát triển bền vững của Việt Nam vừa có sự kế thừa nhận thức và xu hướng phát triển chung của thế giới vừa có sự vận dụng, bổ sung, phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Theo đó, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam xác định:

*Thứ nhất*, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

*Thứ hai*, phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

*Thứ ba*, con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội

dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

*Thứ tư*, tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

*Thứ năm*, khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia sẽ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo điều kiện, nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

## 2. CÁC NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN BỀN

### VỮNG Ở VIỆT NAM

Kế thừa các nguyên tắc phát triển bền vững được nêu tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về môi trường và phát triển đã được tổ chức tại Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992, căn cứ vào điều kiện cụ thể của đất nước, Việt Nam đã nêu 8 nguyên tắc phát triển bền vững, bao gồm:

*Một là*: Con người chính là trung tâm của phát triển bền vững;

*Hai là*: Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, được kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa với phát triển xã hội, với khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên theo nguyên tắc “mọi mặt”: Kinh tế, xã hội và môi trường đều cùng có lợi;

*Ba là*: Bảo vệ và cải thiện môi trường được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển. Phải biết áp dụng đồng bộ các công cụ pháp lý và kinh tế, kết hợp được với tuyên truyền vận động;

*Bốn là*: Phát triển bền vững phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai;

*Năm là*: Khoa học và công nghệ chính là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh chóng,

**VIỆT NAM ĐÃ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN NGUỒN NĂNG LƯỢNG, VỚI THẾ MẠNH GIÀU TIỀM NĂNG. HIỆN VIỆT NAM CÓ 5 LOẠI NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐÃ ĐƯỢC KHAI THÁC ĐỂ SẢN XUẤT ĐIỆN. CẢ NƯỚC CÓ 77 DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VÀ NĂNG LƯỢNG GIÓ QUY MÔ LỚN, NHỎ ĐÃ ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, TỔNG CÔNG SUẤT LÊN ĐẾN 5.000 MW, CHO THẤY NHU CẦU ĐẦU TƯ VÀO NĂNG LƯỢNG SẠCH VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CỦA VIỆT NAM GIA TĂNG MẠNH MẼ.**

manh mẽ và bền vững đất nước;

*Sáu là:* Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, của các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương, của cơ quan và doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân;

*Bảy là:* Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

*Tám là:* Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường cùng với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã xây dựng các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững bao gồm:

*Một, các chỉ tiêu tổng hợp như:* GDP xanh, chỉ số phát triển con người và chỉ số bền vững môi trường;

*Hai, chỉ tiêu về kinh tế:* Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất lao động xã hội, mức giảm tiêu hao năng lượng để có thể sản xuất ra một đơn vị GDP, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân vãng lai...

*Ba, chỉ tiêu về mặt xã hội:* Tỷ lệ nghèo, tỷ

lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã được đào tạo, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, tỷ số giới tính khi sinh...

*Bốn, chỉ tiêu tài nguyên và môi trường:* Tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ đất được bảo vệ, diện tích đất bị thoái hoá...

### 3. KẾT QUẢ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

#### Về kết quả

Thực hiện quan điểm của Đảng, căn cứ vào Chương trình hành động thế kỷ XXI của quốc tế, ngày 17-8-2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 154/2004/QĐ-TTg “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (còn gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam nêu bật những vấn đề đang đặt ra trong ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, những thách thức mà nước ta đang phải đối phó. Chiến lược đã tạo lập mối quan hệ tương hỗ giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường; đã xác định khung thời gian để thực hiện và gắn trách nhiệm của các ngành, các địa phương, các tổ chức và các nhóm xã hội; đã tính tới việc sử dụng các nguồn lực tổng hợp để thực hiện chiến lược. Chính phủ cũng đã thành lập Hội đồng phát triển bền vững quốc gia để chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Việc triển khai tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, tạo điều kiện thuận lợi tiếp tục cho phát triển bền vững giai đoạn tới, thể hiện ở các điểm sau:

**THEO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CỦA BÁO CÁO VỀ CAM KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ANIELSE (2015), HƠN 80% NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM QUAN TÂM TỚI YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI KHI TIÊU DÙNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ. ĐỒNG THỜI TINH THẦN HƯỚNG TỚI XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM CAO NHẤT KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.**

*Thứ nhất*, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2006 – 2011 đạt gần 7%, giai đoạn 2016 - 2019 đạt 6,8%/năm, năm 2020 và 2021 bị ảnh hưởng Covid-19 nên tốc độ tăng trưởng giảm sút, tuy nhiên bước sang năm 2022, Việt Nam đã trở lại mức tăng trưởng cao, đạt 8,02 %; GDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2006-2021, theo USD giá hiện hành đã tăng gần 371% (tăng gần 5 lần), từ 797 USD/người trong năm 2006 lên 3.694,02 USD/người. Xu hướng này phản ánh tính năng động của nền kinh tế Việt Nam và sự phát triển vượt bậc của Việt Nam trong những năm qua.

Cơ cấu kinh tế cũng có những bước tiến triển tích cực, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng, khu vực nông nghiệp trong cơ cấu GDP ngày càng giảm. Các cân đối vĩ mô ở Việt Nam được duy trì, chủ yếu tập trung một số chỉ tiêu như lạm phát, tiền tệ tín dụng, đầu tư, cán cân thanh toán, bền vững về ngân sách... An ninh lương thực được bảo đảm. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 9,2 triệu tỷ đồng, bằng 33,7% GDP, đạt mục tiêu bình quân 5 năm (32%-34%) và cao hơn giai đoạn 2011-2015 (31,7% GDP). Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội giảm dần, từ mức bình quân 39,11% trong giai đoạn 2011-2015 xuống mức bình quân 34%. Cơ cấu huy động vốn đầu tư chuyển dịch tích cực, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, phát triển hạ tầng kinh tế kỹ thuật.

**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM CÒN THẤP, THẤP HƠN ĐÁNG KỂ SO VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC. ĐÁNG CHÚ Ý LÀ, CHÊNH LỆCH VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC VẪN ĐANG TIẾP TỤC GIA TĂNG. CƠ CẤU KINH TẾ VẪN CÒN PHỤ THUỘC KHÔNG NHỎ VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ KHU VỰC NHÀ NƯỚC.**

Xuất khẩu tăng nhanh và là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu hàng nhập khẩu đã có sự chuyển dịch theo hướng ưu tiên phục vụ sản xuất để xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, tỷ trọng nhập khẩu hàng là tư liệu sản xuất trong cơ cấu hàng nhập khẩu tăng từ 85,1% của năm 1990 lên trên 91% vào năm 2017 và lên 93,5% năm 2022.

Do nhu cầu chi cho phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và trả nợ tăng mạnh nên bội chi NSNN giai đoạn 2011 - 2015 ở mức cao (bình quân 5,79%, cao hơn mục tiêu 5% đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015). Đến giai đoạn 2016 - 2020, bội chi NSNN bình quân giảm, còn khoảng 3,6% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội. Các chỉ tiêu nợ công trong giới hạn được Quốc hội phê duyệt. Việc trả nợ các khoản vay nước ngoài của Chính phủ được tổ chức thực hiện chặt chẽ và đảm bảo đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn làm ảnh hưởng tới cam kết các nhà đầu tư, góp phần cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia. Tỷ lệ nợ công của

**CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI CÓ MẶT CHƯA HỢP LÝ, CHƯA THÚC ĐẨY TIẾT KIỆM, TĂNG NĂNG SUẤT, KÍCH THÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG ĐỔI MỚI CHẬM, CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG HẠN CHẾ; MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH CÒN MỘT SỐ VƯỚNG MẮC, CHƯA TẠO ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ TỐT CHO KINH TẾ PHÁT TRIỂN...**

Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng giảm dần. Từ 61,4% GDP (năm 2017) xuống còn 58,3% GDP (năm 2018), 55,9% GDP năm 2020 và đến năm 2021 là 43,1%. Năm 2022, mức nợ công được dự tính tương đương với năm 2021, khoảng 43 - 44% GDP. Cùng với đó, nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương cũng giảm dần.

*Thứ hai*, giải quyết việc làm đạt kết quả tích cực, giai đoạn 2015- 2020, cả nước đã giải quyết được trên 8 triệu việc làm, thị trường lao động Việt Nam có sự chuyển biến tích cực; cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo cơ cấu kinh tế; tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,48% số người trong độ tuổi lao động, khu vực thành thị luôn duy trì dưới 4%. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2020 là 4,25 triệu đồng/tháng, tăng gần 3 lần trong 10 năm qua.

Nhờ các chính sách về tài chính - ngân sách nói riêng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung ngày càng được hoàn thiện, bổ sung đã góp phần đảm bảo an sinh, công bằng xã hội, nâng cao đời sống người dân, đặc biệt là trong việc tiếp cận các dịch vụ công cơ bản như y tế, giáo

dục. Trong những năm qua, do các dịch vụ công về y tế, giáo dục, an sinh xã hội và chất lượng sống được cải thiện, tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam có xu hướng tăng. Giai đoạn 2016-2020, mỗi năm tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân Việt Nam tăng 0,1 năm, từ 73,4 năm 2016 tăng lên 73,7 năm 2020 và được xếp vào nhóm nước sống thọ trên thế giới.

Việt Nam cơ bản giải quyết tình trạng xoá đói. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm từ 9,2% (2016) xuống dưới 3% (2020) nhờ có sự tham gia của cộng đồng cùng với nỗ lực của Chính phủ giúp đỡ các đối tượng khó khăn, người yếu thế. Chỉ số bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu cao hơn mức chung toàn cầu. Năm 2021, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,01% dân số. Chính sách bảo hiểm xã hội trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội ngày càng mở rộng; chính sách BHYT ngày càng được hoàn thiện, đến năm 2021, có 88,8 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 91% dân số. Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tăng lên hàng năm, đến năm 2021 đạt 3,509 triệu người (bao phủ 3,5% dân số), tăng gần 2,5 lần so với năm 2010, trong đó trên 55% là người cao tuổi.

Chỉ số giáo dục của Việt Nam đạt được những tiến bộ rất chắc chắn. Giáo dục phổ thông đã tương đương với nhóm các nước phát triển (OECD), trong топ 40. Giáo dục đại học nằm trong топ 70. Đào tạo nghề ở vị trí khoảng 90. Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ở mức cao, tương ứng 97,2% và 98% năm 2021. So với các nước có cùng trình

độ phát triển thì chỉ số phát triển nhân lực của Việt Nam, theo đánh giá mới nhất của Ngân hàng Thế giới, đứng thứ 69 (2021). Với những thành tựu trong phát triển đã góp phần đưa chỉ số HDI của Việt Nam luôn gia tăng trong bảng xếp hạng của Liên Hợp Quốc (từ vị trí 128/187 năm 2011 lên vị trí 117 năm 2020) và được xếp vào nhóm có tốc độ tăng chỉ số HDI cao.

*Thứ ba*, vấn đề môi trường trong quá trình đổi mới đã được chú trọng hơn. Việc bảo vệ tài nguyên, môi trường đã đi vào nền nếp. Bằng những chính sách hợp lý, các giải pháp quyết liệt, vấn đề bảo vệ môi trường sống, chống ô nhiễm các nguồn nước, không khí đã được tất cả các địa phương, các ngành và các tầng lớp nhân dân đồng thuận và cùng tham gia. Công tác trồng rừng, bảo vệ rừng được quan tâm hơn nên tình trạng cháy và chặt phá rừng đã giảm đi.

Hiện Việt Nam có 5 loại năng lượng tái tạo đã được khai thác để sản xuất điện. Cả nước có 77 dự án năng lượng mặt trời và năng lượng gió hiện quy mô lớn, nhỏ đã đăng ký đầu tư, tổng công suất lên đến 5.000 MW, cho thấy nhu cầu đầu tư vào năng lượng sạch và năng lượng tái tạo của Việt Nam gia tăng mạnh mẽ. Đây là một

trong những yếu tố tác động trực tiếp góp phần bảo vệ môi trường, do đó đã được chú trọng và được coi là một trong những nội dung quan trọng trong Chiến lược tăng trưởng xanh của Chính phủ. Các hoạt động sản xuất, tiêu dùng xanh đã được triển khai tại Việt Nam. Theo kết quả khảo sát của Báo cáo về cam kết phát triển bền vững của Nielsen (2015), hơn 80% người tiêu dùng Việt Nam quan tâm tới yếu tố môi trường và xã hội khi tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ. Đồng thời tinh thần hướng tới xã hội và phát triển bền vững của người tiêu dùng Việt Nam cao nhất khu vực Đông Nam Á.

Việt Nam tiếp tục thực hiện mạnh mẽ cam kết về biến đổi khí hậu thông qua xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP 26.

#### *Những vấn đề đặt ra*

Có thể thấy rõ rằng, trong những năm qua, chúng ta đã triển khai và thực hiện khá thành công một số nhiệm vụ để hướng tới phát triển bền vững. Tuy nhiên, những thành tựu và tiến bộ đã đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước. Trình độ

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NHIỀU MẶT CÒN HẠN CHẾ; PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN THIẾU, CHẬM, CHƯA ĐỒNG BỘ; THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM CHƯA NGHIÊM. VIỆC GIAO QUYỀN QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, KHOÁNG SẢN, RỪNG, NGUỒN NƯỚC CHƯA PHÙ HỢP VỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HIỆU QUẢ CHƯA CAO; VẪN CÒN TÌNH TRẠNG KHAI THÁC TRÁI PHÉP TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN. TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHẬM ĐƯỢC CẢI THIỆN, Ở NHIỀU NƠI CÒN NGHIÊM TRỌNG**

phát triển kinh tế còn thấp so với các nước trên thế giới và ngay cả một số nước trong khu vực. Xem xét ở ba khía cạnh để tăng trưởng bền vững là: kinh tế, xã hội và môi trường để thấy rõ còn nhiều vấn đề đặt ra cần được giải quyết.

*Thứ nhất*, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung vẫn còn yếu. Tích lũy nội bộ còn thấp; tăng trưởng kinh tế có bước chững lại, thấp hơn mức tăng của những năm trước do di chứng của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và tình trạng dịch bệnh. Bên cạnh đó, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp, thấp hơn đáng kể so với các nước trong khu vực. Đáng chú ý là, chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn đang tiếp tục gia tăng. Cơ cấu kinh tế vẫn còn phụ thuộc không nhỏ vào sản xuất nông nghiệp và khu vực nhà nước. Cơ cấu đầu tư chậm thay đổi, trong bối cảnh vốn đầu tư nhà nước tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư xã hội và chưa có xu hướng giảm. Tình trạng lãng phí, thất thoát, không bố trí đủ nguồn vốn, chất lượng công trình thấp trong đầu tư và xây dựng vẫn chưa được giải quyết căn bản. Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công Việt Nam còn chưa tốt so với thông lệ quốc tế. Hiệu quả đầu tư của Việt Nam tương đối thấp thể hiện thông qua hệ số ICOR. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR là 6,13. Bên cạnh đó, việc phân cấp đầu tư theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư của ngân sách địa phương làm cho nguồn vốn để đầu tư vào các công trình có quy mô lớn phục vụ liên kết vùng bị hạn chế. Kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định, còn những yếu tố thiếu vững chắc, các thành phần kinh

**KHI CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHÔNG ĐƯA YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀO NGAY TRONG QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO VÀ ÁP DỤNG THÌ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ SẼ LÀ NGUY CƠ GÂY SUY GIẢM MÔI TRƯỜNG.**

tế chưa phát huy hết năng lực, chưa thực sự được bình đẳng và yên tâm đầu tư kinh doanh. Cơ chế quản lý, chính sách phân phối có mặt chưa hợp lý, chưa thúc đẩy tiết kiệm, tăng năng suất, kích thích đầu tư phát triển. Hệ thống tài chính, ngân hàng đổi mới chậm, chất lượng hoạt động hạn chế; môi trường đầu tư, kinh doanh còn một số vướng mắc, chưa tạo điều kiện hỗ trợ tốt cho kinh tế phát triển...

*Thứ hai*, tỷ lệ hộ nghèo mặc dù có xu hướng giảm, nhưng bất bình đẳng trong thu nhập đang có xu hướng gia tăng, trong khi thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khoảng cách khá xa so với một số quốc gia đang phát triển trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia... Quy mô nguồn lao động lớn và tăng nhanh nhưng lại mất cân đối giữa các khu vực. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị cao gấp nhiều lần ở khu vực nông thôn đã và đang tác động đến sự phát triển chung của đất nước. Về đảm bảo tiếp cận dịch vụ công, chất lượng khám chữa bệnh chưa cao, chưa tương xứng với quy mô và mật độ cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương, còn tình trạng quá tải ở bệnh viện, sai sót trong khám và chữa bệnh, thủ tục hành chính còn phức tạp.

Nhìn chung chất lượng chăm sóc sức khỏe còn thấp, hệ thống y tế và chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em mặc dù được cải thiện nhưng so với mặt bằng chung và nhiều nước trên thế giới vẫn còn cao. Chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, nhất là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao vẫn còn hạn chế, chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội. Chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học còn lạc hậu, chậm đổi mới. Văn hóa phát triển chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế. Quản lý văn hóa còn bất cập; các tệ nạn xã hội và sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ độc hại làm suy đồi đạo đức, nhất là trong thanh, thiếu niên ở mức đáng lo ngại.

*Thứ ba*, quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu nhiều mặt còn hạn chế; pháp luật, chính sách bảo vệ môi trường còn thiếu, chậm, chưa đồng bộ; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm chưa nghiêm. Việc giao quyền quản lý, khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản, rừng, nguồn nước chưa phù hợp với kinh tế thị trường và hiệu quả chưa cao; vẫn còn tình trạng khai thác trái phép tài nguyên, khoáng sản. Tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được cải thiện, ở nhiều nơi còn nghiêm trọng, nhất là tại một số làng nghề, lưu vực sông; xử lý vi phạm môi trường chưa nghiêm. Ở Việt Nam, trong thời gian qua, vấn đề phát thải và khí thải đã và đang tác động lớn, ảnh hưởng đến môi trường sống, chủ yếu do mức độ che phủ rừng bị giảm sút trong bối

cảnh phát triển kinh tế chậm đổi mới về mô hình và tình trạng đô thị hóa tăng nhanh. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa cao. Chưa huy động được nhiều nguồn lực để bảo vệ môi trường sinh thái và môi trường sống của nhân dân. Chất lượng dự báo, nguồn lực và năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu chưa đáp ứng yêu cầu.

Bên cạnh những vấn đề trên với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế của đất nước cũng như của các ngành, các địa phương đều nhằm duy trì một tốc độ tăng trưởng cao, đương nhiên trong một thời gian dài sẽ tăng áp lực lên môi trường tự nhiên và xã hội. Nếu trình độ công nghệ của sản xuất và cơ cấu sản xuất của nền kinh tế không được cải thiện hoặc tốc độ đổi mới công nghệ không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế thì sự tăng trưởng GDP ở mức cao cũng đồng nghĩa với việc tăng khối lượng tài nguyên khai thác cho sản xuất và tăng lượng chất thải vào môi trường. Sự suy giảm về môi trường sẽ xảy ra khi năng lực tải của môi trường bị sự tăng trưởng kinh tế vi phạm. Khi các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế không đưa yêu cầu bảo vệ môi trường vào ngay trong quá trình soạn thảo và áp dụng thì sự tăng trưởng kinh tế sẽ là nguy cơ gây suy giảm môi trường. Hơn nữa, với định hướng cơ cấu các ngành sản xuất sẽ chuyển dịch theo hướng tăng nhanh của tỉ lệ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, so với sản xuất nông nghiệp, các vấn đề về môi trường dự kiến sẽ gia tăng. Ngoài ra, nền công nghiệp Việt Nam hiện đang dựa vào các ngành khai thác, sơ chế tài nguyên như công nghiệp

khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí, điện năng, chế biến nông-lâm-hải sản. Do đó, công nghiệp Việt Nam phát triển với tốc độ càng cao thì khả năng gây ô nhiễm môi trường càng lớn. Về mặt xã hội, sự gia tăng dân số với nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm, nhu cầu lương thực, nhu cầu được đảm bảo về việc làm, vui chơi, giải trí v.v. cũng tạo áp lực lên sự phát triển kinh tế và làm gia tăng suy thoái môi trường.

#### **4. ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2020- 2030**

Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam được xây dựng trong bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều khó khăn, biến động. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, cụ thể:

*Thứ nhất, phát triển bền vững về kinh tế.* Việt Nam phấn đấu, trong giai đoạn 2020-2030, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình tăng từ 5-6%/năm, GDP bình quân đầu người duy trì mức 4-4,45%/ năm; tốc độ tăng năng suất lao động duy trì mức tăng 5% hàng năm.

Mục tiêu tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp (2030). Thu nhập của lao động nông nghiệp với lộ trình đặt ra là thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 43 triệu (2020); 60 triệu (2025) và 90 triệu (2030). Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước không quá 4% GDP. Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 25 - 30%. Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm

1 - 1,5%/năm.

*Thứ hai, phát triển bền vững về xã hội.* Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 35 - 40% (2020). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25 - 26%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Mục tiêu có 10 bác sĩ và trên 26 giường bệnh trên 1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,3 - 1,5%/năm. Năm 2025 sẽ không còn tình trạng đói nghèo, chấm dứt nghèo đói ở mọi nơi.

*Thứ ba, phát triển bền vững về môi trường.* Xây dựng nền kinh tế phi phát thải; Giảm phát thải khí nhà kính: mục tiêu giảm 25% năm 2030 và 45% năm 2050. Năm 2030 đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Chống sa mạc hóa, phục hồi các vùng đất bị thoái hóa, đất bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa, hạn hán và lũ lụt, phấn đấu đạt thế giới không thoái hóa đất. Mục tiêu 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 80 - 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 44 - 45%.

Tóm lại, Việt Nam là một trong những quốc gia đạt được những kết quả tích cực trong thực hiện định hướng phát triển bền vững, tuy nhiên cũng còn không ít hạn chế và thách thức. Năm 2020, mặc dù chịu tác động ảnh hưởng xấu của dịch Covid-19, Việt Nam vẫn được xếp thứ 46/166 quốc gia về chỉ số phát triển bền vững. Tuy nhiên, nhìn về triển vọng, đại dịch Covid-19 cũng như các thách thức về an ninh phi truyền thống đã, đang và sẽ tiếp tục gây trở ngại cho việc

thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, làm giảm tốc độ, tiến độ và tăng các thách thức trên lộ trình chinh phục các mục tiêu. Mặc dù Liên hợp quốc (UNESCAP) đánh giá cao và xếp hàng vị trí thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam tăng từ vị trí 88/149 nước năm 2016 lên vị trí 51/165 nước năm 2021, song, để khắc phục những hạn chế và hoàn thành những mục tiêu phát triển bền vững đặt ra cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, trong đó Việt Nam cần tập trung nguồn lực thực hiện tốt 3 đột phá chiến lược. Đó là: (1) Hoàn thiện thể chế; (2) Phát triển nguồn nhân lực KHCN và đổi mới sáng tạo; (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

*Thứ nhất:* Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế phát triển, trong đó có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai:* Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam.

*Thứ ba:* Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn, trọng tâm là ưu tiên hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và các địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH:

- Bộ Chính trị (1998), *Chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Văn phòng Trung ương Đảng*, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật*, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật*, Hà Nội.
- Chính phủ, 2019, *Quyết định số 681/QĐ-TTg “Về việc ban hành lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững Việt nam đến năm 2030”*.
- Bảo Yến (2022), *Vai trò chủ động của quốc hội để biến mục tiêu phát triển bền vững thành hiện thực, Cổng thông tin điện tử Quốc hội (quochoi.vn)*
- Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội, 2007*.
- Trần Ngọc Ngoạn (2007), “Một số vấn đề lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế trong phát triển bền vững nông thôn”, *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, N2-2007, tr.3 – 15*.
- Vũ Văn Hiến (2014), *Phát triển bền vững ở Việt Nam, Tạp chí cộng sản (Communist Review), số tháng 1-2014*.
- Đình Nam (2021), *Không điều chỉnh mục tiêu về phát triển bền vững; Chi tiết tin (mof.gov.vn)*
- Debra Lam (2014), *Vietnam’s Sustainable Development Policies: Vision VS Implementation, World Scientific Book, 2014*.
- Maho Mina d’s Ercole (2008), *Statistics for Sustainable Development, OECD, 2008*.